

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2020/ HS-ST
Ngày 27/11/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN HẢI TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị T

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tiến và bà Phan Thị Hạnh Mỹ

- Thư ký phiên Tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TH, tỉnh Thái Bình tham gia phiên Tòa: Bà Đoàn Thị Sớm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2020, tại Hội trường tổ dân phố Trung Tiến, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 73/2020/HSST ngày 16 tháng 11 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2020/QĐXX- HSST ngày 16/11/2020.

Đối với bị cáo: **Lương Văn S**, sinh ngày 26/4/1976.

Nơi cư trú: Thôn TT, xã NH, huyện TH, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lương Văn Hùng (Đã chết) và bà Nguyễn Thị S; vợ: Bùi Thị Lê, có 04 con.

Tiền sự: Không.

Tiền án: Có 02 tiền án.

- Ngày 25/5/2017, bị Tòa án nhân dân huyện TH xử phạt 10 tháng tù giam về tội trộm cắp tài sản tại bản án số 27/2017/HSST. Đến ngày 16/12/2017 bị cáo chấp hành xong bản án

- Ngày 16/01/2019, trộm cắp tài sản trị giá 1.080.000 đồng bị Tòa án nhân dân huyện TH xử phạt 09 tháng tù giam về tội "Trộm cắp tài" sản tại theo bản án số 02/2019/HSST, đến ngày 25/11/2019, bị cáo chấp hành xong bản án.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01/9/2020 đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên Tòa.

*** Bị hại:**

- Anh Lương Xuân D, sinh năm 1993.

- Chị Trần Thị S, sinh năm 1996. Điều nơi cư trú: Thôn TT, xã NH, huyện TH, tỉnh Thái Bình.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Thôn LT, xã NH, huyện TH, tỉnh Thái Bình.

** Người làm chứng:*

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1950.

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982. Địa chỉ cư trú: Thôn TT, xã NH, huyện TH, tỉnh Thái Bình.

(Vắng mặt: anh D, chị S, chị N, bà S, chị T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên Tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 04 giờ 30 phút ngày 24/8/2020, Lương Văn S bắt xe khách từ thành phố Hồ Chí Minh về huyện TH. Đến khoảng 21 giờ ngày 26/8/2020 khi xe khách về đến xã Nam Trung, huyện TH, S xuống xe đi bộ về nhà mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị S. Thấy nhà bà S đã khóa cửa, tắt điện nên S đi sang nhà cháu là anh Lương Xuân D (ở cạnh nhà bà S) chơi. Phát hiện nhà anh D không có ai ở nhà, cửa chính và cửa ngách đều khóa, cài then bên trong, S nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. Quan sát thấy cửa tum nhà anh D làm bằng tôn đã han gỉ, cửa tum được buộc bằng sợi dây điện, S trèo lên mái nhà dùng tay giật đứt sợi dây điện, mở cửa tum đi theo lối cầu thang xuống tầng 1. Tìm kiếm trong phòng bếp không có tài sản gì trộm cắp được, S đi vào phòng ngủ của vợ chồng anh D thì phát hiện thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu đỏ đen, biển kiểm soát: 17B8- 155.30 dựng tại phòng ngủ, bánh xe được cuốn bằng hai sợi dây xích, chìa khóa xe để ở mặt bàn trang điểm. S dùng tay tháo hai sợi xích ở bánh xe, S đó lấy chìa khóa cắm vào ổ khóa điện nhưng do xe dùng khóa từ nên S không biết cách sử dụng, không khởi động được xe. S mở cửa ngách dắt xe ra ngoài S đó tiếp tục dắt xe đi theo đường đê từ xã NH về xã NH. Khoảng 03 giờ ngày 27/8/2020 khi đi đến nhà người quen là chị Nguyễn Thị N, S gọi chị N mở cửa. Trong lúc chờ chị N ra mở cửa, S mở cốp xe thấy trong cốp có một chiếc mũ bảo hiểm màu đỏ. Khi chị N ra mở cửa thì S bảo chị N cho S gửi nhờ chiếc xe mấy ngày đồng thời hỏi vay chị N 3.000.000 đồng và hẹn khi nào đi Hà Nội về sẽ trả. Chị N đồng ý vào nhà lấy 3.000.000 đồng đưa cho vay, S nhận tiền S đó đã tiêu xài cá nhân hết.

- Bản kết luận định giá tài sản do Hội đồng định giá tài sản huyện TH ngày 01/9/2020, Hội đồng định giá tài sản huyện TH xác định: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu đỏ đen biển kiểm soát: 17B8- 155.30 trị giá 22.750.000 đồng; 01 chiếc mũ bảo hiểm màu đỏ trị giá 88.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 22.838.000 đồng.

Tại phiên Tòa bị cáo S khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân huyện TH đã truy tố đối với bị cáo.

Tại bản cáo trạng số 74/CT - VKS ngày 16/11/2020, Viện Kiểm sát nhân dân huyện TH, tỉnh Thái Bình đã truy tố các bị cáo S về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên Tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TH, tỉnh Thái Bình vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo về tội danh và điều luật như nội dung bản cáo trạng số 74/CT - VKS và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51, điểm h khoản 1 điều 52, điều 50, điều 38 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lương Văn S.

Xử phạt bị cáo Lương Văn S từ 01 năm 06 tháng đến 01 năm 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 01/9/2020.

- Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo S. Ngoài ra, đề nghị về trách nhiệm dân sự và án phí.

Bị cáo có mặt tại phiên Tòa không có ý kiến tranh luận gì với Kiểm sát viên về bản luận tội. Kết thúc phần tranh luận bị cáo nói lời Su cùng: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định như Su:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố vụ án được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng không khiếu nại hay có ý kiến gì nên các hành vi, quyết định tố tụng trong vụ án này là hợp pháp.

[2]. Về căn cứ kết tội đối với bị cáo: Xét thấy lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên Tòa phù hợp với lời khai trong giai đoạn điều tra, truy tố và phù hợp với các tài liệu chứng cứ được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án như:

- Sơ đồ, biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu do Công an huyện TH lập ngày 28/8/2020;

- Bản kết luận định giá tài sản ngày 01/9/2020, của Hội đồng định giá tài sản huyện TH xác định: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu đỏ đen biển kiểm soát: 17B8- 155.30 trị giá 22.750.000 đồng; 01 chiếc mũ bảo hiểm màu đỏ trị giá 88.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 22.838.000 đồng;

- Đơn trình báo, lời khai của người bị hại là anh Lương Xuân D và chị Trần Thị S;

- Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị N;

- Lời khai của người làm chứng là bà Nguyễn Thị S và chị Nguyễn Thị T;

Từ những tình tiết và chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 21 giờ 00 phút ngày 26/8/2020, lợi dụng sơ hở trong việc trông coi, quản lý tài sản, Lương Văn S đã vào nhà anh Lương Xuân D trộm cắp 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade màu đỏ đen biển kiểm soát: 17B8 -155.30 trị giá

22.750.000 đồng và 01 mũ bảo hiểm màu đỏ để trong cốp xe trị giá 88.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trộm cắp là 22.838.000 đồng.

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;

đ) Tài sản là di vật, cổ vật.

.....
5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Vì vậy, bị cáo S đã có hành vi trộm cắp 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade và 01 mũ bảo hiểm. Tổng giá trị tài sản S trộm cắp là 22.838.000 đồng nên đối chiếu với quy định tại điều 173 Bộ luật hình sự, hành vi của bị cáo S đã phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 điều 173 Bộ luật hình sự như nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân huyện TH đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Đánh giá tính chất mức độ hậu quả hành vi phạm tội của các bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo Lương Văn S là nguy hiểm cho xã hội, hành vi trên của bị cáo S đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo S có nhân thân xấu và có hai tiền án. Mặc dù cả hai bản án trên bị cáo đều chưa được xóa án tích nhưng do lần thứ hai bị cáo trộm cắp tài sản có giá trị dưới 2.000.000 đồng nên lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp tái phạm theo quy định tại điểm h khoản 1 điều 52 Bộ luật hình sự. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được áp dụng thêm khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự

[5]. Về hình phạt: Về hình phạt chính: Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo S. Bị cáo S có nhân thân xấu và có tiền án nên xét thấy cần phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian như đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị S là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Anh Lương Xuân D và chị Trần Thị S đã được cơ quan điều tra trả tài sản nên không yêu cầu bị cáo S phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm nên không phải giải quyết.

Đối với khoản tiền chị Nguyễn Thị N cho bị cáo S vay 3.000.000 đồng, số tiền trên chị N cho bị cáo S vay, không phải tiền mua bán hay cầm cố tài sản do phạm tội mà có. Chị N không yêu cầu giải quyết số tiền trên nên Hội đồng xét xử không giải quyết hơn nữa khoản tiền trên là quan hệ vay tài sản giữa chị N và bị cáo S.

[7]. Về vấn đề khác của vụ án: Trong vụ án này có Nguyễn Thị N sinh năm 1971 ở thôn LT, xã NH, huyện TH là người đã đồng ý cho S gửi chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade màu đỏ đen biển kiểm soát: 17B8- 15530, 01 mũ bảo hiểm màu đỏ tại nhà đồng thời cho S vay 3.000.000 đồng. Tuy nhiên tài liệu điều tra đã xác định chị N không biết tài sản S gửi là do phạm tội mà có, số tiền 3.000.000 đồng là tiền chị N cho S vay, không phải tiền mua bán hay cầm cố tài sản nên Cơ quan điều tra không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với chị N là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8]. Về án phí: Bị cáo S phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lương Văn S phạm tội "Trộm cắp tài sản".

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51, điểm h khoản 1 điều 52, điều 38, điều 50 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Lương Văn S.

Xử phạt bị cáo Lương Văn S 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 01/9/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Anh Lương Xuân D và chị Trần Thị S không yêu cầu bị cáo S phải bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm nên không phải giải quyết.

Chị N không yêu cầu bị cáo Lương Văn S phải trả chị số tiền 3.000.000 đồng nên không phải giải quyết.

4. Về án phí: Điều 135, khoản 2 điều 136, điều 331, điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Áp dụng điều 23 nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lương Văn S phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh D, chị S, chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện TH;
- Công an huyện TH;
- Chi cục THADS huyện TH;
- Bị cáo; bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh

